

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18-8-2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quang Chung.

Ông Phạm Công Gia.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2020/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/7/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh H, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ 1, ấp L, xã P1, huyện T, Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Chị P, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 1, ấp L, xã P1, huyện T, Đồng Nai.

(Anh H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; chị Phương vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 24/02/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị P tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1996 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/9/1996, việc kết hôn của vợ chồng là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 10/2019 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Anh đã cố gắng tìm mọi biện pháp để hàn

gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Anh và chị P đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2020 cho đến nay. Nay anh H thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể về sống chung với nhau được nữa vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P.

Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung, là Vũ Hoàng Phương U, sinh ngày 23-5-1999, Vũ Hoàng Phương T1, sinh ngày 23-12-2000 và Vũ Hoàng Phương A, sinh ngày 29-3-2005. Hiện cháu U, cháu T1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn anh H đồng ý giao cháu A cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Ý kiến trình bày, tranh luận của bị đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thừa nhận, lời trình bày của anh H về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 10/2019 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác (người phụ nữ tên là H1, chị không biết họ và tên, địa chỉ), sống không chung thủy với chị. Từ khi anh H có quan hệ ngoại tình thì anh H về nhà không còn tình cảm yêu thương chị và yêu cầu ly hôn với chị. Chị P cũng đã khuyên can nhiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi bản thân, chị và anh H đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2020 cho đến nay. Nay anh H làm đơn xin ly hôn thì chị không đồng ý ly hôn với anh H vì hiện nay chị vẫn còn tình cảm yêu thương anh H và mong muốn vợ chồng quay về sống đoàn tụ với nhau.

Về con chung: Chị và anh H có 03 người con chung là Vũ Hoàng Phương U, sinh ngày 23-5-1999, Vũ Hoàng Phương T1, sinh ngày 23-12-2000 và Vũ Hoàng Phương A, sinh ngày 29-3-2005. Hiện cháu U, cháu T1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu phải ly hôn chị P yêu cầu được nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh H đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao), giấy khai sinh con (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), bản tự khai (bản chính).

Bị đơn giao nộp các tài liệu, chứng cứ: bản tự khai (bản chính).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh ngày 23/6/2020 đối với ông Đỗ Ngọc S và ông Nguyễn Kim T2; đơn thể hiện nguyện vọng của cháu Vũ Hoàng Phương A ngày 05/5/2020. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 91, 92, 93, 94 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh H, cho anh H được ly hôn chị P.

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung là Vũ Hoàng Phương U, sinh ngày 23-5-1999, Vũ Hoàng Phương T1, sinh ngày 23-12-2000 và Vũ Hoàng Phương A, sinh ngày 29-3-2005. Hiện cháu U, cháu T1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Giao cháu A cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời anh H không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

+ Về án phí: Anh H phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh H có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với chị P. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và xác định anh H là nguyên đơn, chị P là bị đơn.

[1.2] Chị P là bị đơn có nơi cư trú tại xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của anh H và chị P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/9/1996. Như vậy, hôn nhân giữa anh H và chị P được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay anh H yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Anh H yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Chị P cho rằng mâu thuẫn vợ

chồng là do anh H có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, sống không chung thủy với chị P.

Qua xác minh tại địa phương thì đã xác định được gia đình anh H, chị P đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện nay anh H, chị P đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2020 cho đến nay.

Như vậy, có căn cứ xác định anh H, chị P đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh H, chị P có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của anh H, cho anh H được ly hôn với chị P.

[2.2] Về con chung: Anh H và chị P có 03 con chung: Vũ Hoàng Phương U, sinh ngày 23-5-1999, Vũ Hoàng Phương T1, sinh ngày 23-12-2000 và Vũ Hoàng Phương A, sinh ngày 29-3-2005. Hiện nay cháu U, cháu T1 đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Vũ Hoàng Phương A, sinh ngày 29-3-2005. Khi ly hôn, chị P yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, anh H cũng đồng ý theo yêu cầu của chị P. Cháu A cũng có nguyện vọng được ở với chị P. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Vũ Hoàng Phương A, sinh ngày 29-3-2005 cho chị P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị P không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 91, 92, 93, 94 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh H được ly hôn với chị P.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 03 con chung: Vũ Hoàng Phương U, sinh ngày 23-5-1999, Vũ Hoàng Phương T1, sinh ngày 23-12-2000 và Vũ Hoàng Phương A, sinh ngày 29-3-2005. Hiện nay cháu U, cháu T1 đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Giao cháu Vũ Hoàng Phương A, sinh ngày 29-3-2005 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị P không có yêu cầu. Anh H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung anh H, chị P có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2/ *Về án phí:* Anh H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng anh H đã nộp theo biên lai thu số 005556 ngày 27/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Anh H, chị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P1 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 01, quyển số 63 ngày 11/9/1996);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh